

UBND XÃ MUỜNG PỒN

TRƯỜNG MẦM NON SỐ 2 MUỜNG MUỜN

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2025-2026

(Ban hành kèm theo quyết định số: 05a/QĐ-MNS2MM, Ngày 04 tháng 09 năm 2025 của Hiệu trưởng trường Mầm non số 2 Mường Mườn)

CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Điều 8 Chương trình giáo dục và Điều 25 Chương trình giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 13/8/2025 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành kế hoạch thời gian năm học 2025 – 2026 đối với Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ thông tư số 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 quy định về xây dựng trường học an toàn, phòng, chống, tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non;

Căn cứ thông tư 06/2022/TT-BGDĐT hướng dẫn trang bị kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho học sinh, sinh viên;

Căn cứ tài liệu hướng dẫn phát triển Chương trình giáo dục nhà trường trong các cơ sở giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

Căn cứ đánh giá hiệu quả thực hiện Chương trình giáo dục nhà trường, các nhóm, lớp và đội ngũ giáo viên trường mầm non;

Căn cứ Biên bản thẩm định của Hội đồng thẩm định Chương trình giáo dục nhà trường ngày 3/09/2025;

Căn cứ tình hình thực tiễn, trường Mầm non số 1 Mường Mườn xây dựng chương trình giáo dục năm học 2025- 2026 như sau:

PHẦN I: ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

Trường Mầm non số 2 Mường Mườn được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 20/03/2015. Trường đặt tại bản Púng Giắt 2, xã Mường Pồn, tỉnh Điện Biên. Với tổng diện tích điểm trung tâm là 1,090m², trong đó diện tích phòng học là 560 m², diện tích sân chơi là 530 m². Trường có hệ thống cơ sở vật chất khang trang, sạch đẹp, với 14 nhóm lớp có tương đối đầy đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi.

Trên 10 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã có nhiều đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp giáo dục của địa phương. Từ năm 2015 - 2025 nhà trường đã đạt danh hiệu Tập thể tiên tiến, tập thể được UBND huyện tặng giấy khen, Sở GD&ĐT tặng giấy khen . Trường đang từng bước phấn đấu để đạt trường chuẩn quốc gia mức độ I.

Chất lượng chăm sóc, giáo dục nhà trường hàng năm đều đạt trên 96% trẻ đạt mục tiêu giáo dục ở các lĩnh vực trở lên, riêng trẻ 5 tuổi đạt 100%. Chất lượng chăm sóc giáo dục của nhà trường không ngừng được nâng cao, điều đó được thể hiện qua các hội thi như: Ngày hội thể thao của bé; bé vui khỏe...

Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, Đảng ủy – UBND xã Mường Pồn. Đặc biệt nhà trường được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà, Phòng Văn hoá – xã hội xã Mường Pồn, cùng với sự phối kết hợp chặt chẽ của Ban đại diện cha mẹ học sinh nhà trường.

Với tổng số 27 đồng chí cán bộ, giáo viên, nhân viên (trong đó: BGH: 3; giáo viên: 21; nhân viên: 4). Tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên đoàn kết, có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt; nhiệt tình, trách nhiệm cao trong việc, luôn khắc phục mọi khó khăn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; năng động, sáng tạo trong việc tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ. Trình độ chuyên môn đạt chuẩn 100%. Giáo viên dạy giỏi các cấp đạt 57,1% (trong đó tỷ lệ giáo viên dạy giỏi cấp huyện 6 đ/c = 28,6%, cấp tỉnh 1 đ/c = 4,8 %)

Tổng số học sinh toàn trường: 246 học sinh được chia làm 13 nhóm, lớp (6 nhóm trẻ 13-36 tháng tuổi; 2 lớp mẫu giáo ghép 3+4 tuổi; 2 lớp mẫu giáo ghép 4+5 tuổi; 3 lớp mẫu giáo ghép 3+4+5 tuổi, 1 lớp mẫu giáo đơn 3 tuổi). Trẻ đến trường ngoan ngoãn, lễ phép, mạnh dạn trong giao tiếp, tích cực tham gia vào các hoạt động, trẻ có nề nếp tốt trong việc thực hiện các hoạt động như học tập, vui chơi, vệ sinh, lao động tự phục vụ.

Tuy nhiên, trong năm học 2025 - 2026 nhà trường gặp những khó khăn thách thức sau: Một số phụ huynh học sinh nhận thức chưa đầy đủ về vai trò của giáo dục mầm non nên chưa thực sự quan tâm đến điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục của con em mình. Một số giáo viên khả năng ứng dụng CNTT trong giảng dạy còn hạn chế, đặc biệt trong việc xây dựng và phát triển chương trình giáo dục nhà trường phù hợp với nhóm lớp.

Sứ mệnh

Xây dựng một môi trường giáo dục bền vững, an toàn, thân thiện, tận tâm, công bằng, dân chủ, nền nếp, kỷ cương, uy tín, chất lượng. Phát triển theo phương châm trẻ làm trung tâm trong quá trình nuôi dạy để trẻ được tự do, khám phá, trải nghiệm và có nhiều cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất, khả năng sáng tạo của trẻ gắn với phong trào thi đua xây dựng "Trường học thân thiện, học sinh tích cực". Trẻ em hôm nay - Thế giới ngày mai"; " Tất cả vì học sinh thân yêu"

Tầm nhìn

Trong giai đoạn 2025-2030 duy trì ổn định về quy mô, chất lượng giáo dục; cải thiện môi trường giáo dục, nâng cao hiệu quả và duy trì thành tích trường chất lượng tiên tiến xuất sắc. Phân đầu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và kiểm định chất lượng giáo dục. Nơi giáo viên và trẻ luôn có cơ hội phát triển tư duy sáng tạo. Trở thành trường mầm non lồng ghép hiệu quả các chuyên đề, xây dựng môi trường giáo dục phương pháp STEAM phù hợp.

Luôn là nơi mà mọi phụ huynh mong muốn gửi gắm con em mình để các bé có cơ hội phát triển một cách toàn diện thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm – kỹ năng xã hội, thẩm mỹ, mối quan hệ xã hội và khả năng giao tiếp trong những năm tháng quan trọng đầu tiên của cuộc đời.

Giá trị cốt lõi

- Nhà trường – chất lượng – hiệu quả - hội nhập
- CBQL, GV, NV: Tinh thần đoàn kết - hợp tác; Khát vọng vươn lên – chăm chỉ; Trách nhiệm - trung thực; Yêu nghề - sáng tạo; Lòng tự trọng; Yêu nước - nhân ái.

- Học sinh: Trẻ phát huy tính tự lập và tự học; trẻ độc lập trong tính cách, tự chủ trong tư duy và tự tin thể hiện cá tính và năng lực của bản thân; trẻ có tình yêu thương đối với mọi người; hình thành tính tự kỷ luật cho bản thân; biết tôn trọng bản thân, môi trường và những người xung quanh; có tinh thần hợp tác nhóm.

Trước yêu cầu thực tiễn về việc nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục của nhà trường đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ năm học với tầm nhìn sứ mạng nhằm xây dựng môi trường giáo dục An toàn – Thân thiện – Tích cực. Phát triển theo phương châm; giáo dục lấy trẻ làm trung tâm; thực hiện tốt các chuyên đề “ Tăng cường giáo dục tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ trong trường; tăng cường nghe nói tiếng việt cho trẻ dân tộc thiểu số; môi trường giáo dục an toàn; tiết kiệm điện; giáo dục giới, tôi yêu Việt Nam...”; hướng tới sự phát triển toàn diện, giúp rèn luyện phẩm chất năng lực cần thiết để tự nhận thức, tăng cường khả năng thích nghi với sự biến đổi của môi trường và bối cảnh của địa phương trong thời kỳ toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Đề cao 5 giá trị cốt lõi: Trẻ khỏe mạnh, nhanh nhẹn, chủ động, tự tin, sáng tạo. Trường mầm non số 2 Mường Mươn đã xác định mục tiêu của nhà trường trong năm học 2025 - 2026 như sau: Giúp trẻ phát triển hài hòa về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào lớp một; Hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, trẻ có khả năng giao tiếp được bằng ngôn ngữ tiếp việt, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo.

PHẦN MỘT NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

A. MỤC TIÊU CỦA GIÁO DỤC MẦM NON

Mục tiêu chung

Mục tiêu của giáo dục nhà trường là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ tiếng việt, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kĩ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, trẻ có khả năng giao tiếp được bằng ngôn ngữ tiếng việt, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời

B. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Chương trình giáo dục nhà trường là chương trình đã được nhà trường, giáo viên phát triển từ chương trình khung, thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non, đảm bảo được quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non và đánh giá sự phát triển của trẻ, làm căn cứ cho việc quản lí, chỉ đạo và tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và có phạm vi áp dụng trong trường mầm non số 2 Mường Mươn; đồng thời là cam kết bảo đảm chất lượng giáo dục của nhà trường.

Chương trình giáo dục nhà trường mầm non được xây dựng trên cơ sở Chương trình giáo dục nhà trường mầm non và quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, có kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây, được phát triển trên quan điểm bảo đảm đáp ứng sự đa dạng của các vùng miền, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển.

2. Chương trình giáo dục mầm non bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo với nhau, liên thông với Chương trình giáo dục phổ thông. Chương trình thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “chơi mà học, học bằng chơi”.

3. Chương trình quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ từ 13 tháng tuổi đến 72 tháng tuổi. Chương trình đã được nhà trường, giáo viên lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em và điều kiện của địa phương, mong muốn phụ huynh của nhà trường.

C. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

I. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC MẦM NON

1. Bảo đảm tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; bảo đảm tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hoà nhập vào cuộc sống.

2. Phù hợp với sự phát triển tâm lý, sinh lý của trẻ em, hài hoà giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khoẻ mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, thầy giáo, cô giáo; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết,

thích đi học.

- *Lồng ghép các nội dung giáo dục: Giới - bình đẳng giới; kỹ năng phòng, tránh thiên tai, biến đổi khí hậu; "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách HCM"; Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội bạo lực học đường, chương trình tôi yêu Việt Nam...phù hợp trong các hoạt động giáo dục ở các chủ đề.*

- *Tăng cường nội dung tăng cường tiếng việt giảng dạy phù hợp với từng độ tuổi, từng chủ đề.*

II. YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm lý, sinh lý; tạo môi trường giáo dục gần gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ.

2. Đối với giáo dục mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hoà giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế.

Phương pháp cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng việt thông qua các trò chơi, bài hát, tranh ảnh, video... hoạt động phải có đồ dùng trực quan sinh động và được lồng ghép vào các hoạt động trong ngày tùy theo học sinh, điều kiện lớp.

Thực hiện có hiệu quả xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm (theo kế hoạch 626/KH-BGDĐT)

III. YÊU CẦU VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch và kịp thời điều chỉnh kế hoạch giáo dục cho phù hợp với trẻ, với tình hình thực tế ở địa phương. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày.

Nhà trường đã sử dụng phương pháp dạy học tích cực lấy trẻ làm trung tâm, chuẩn bị đầy đủ các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi phù hợp, xây dựng và mở rộng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm.

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

1. Nhà trường có sứ mệnh hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ em mầm non; được giao quyền tự chủ theo quy định của pháp luật.

2. Nhà trường có cơ cấu, tổ chức bộ máy được thành lập theo đúng quy định của Điều 8 của thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 ban hành Điều lệ Trường Mầm non, có các hội đồng và tổ chức: hội đồng trường, hiệu trưởng và phó hiệu trưởng; hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật; hội đồng tư vấn; tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức Công đoàn, tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; các tổ chuyên môn, tổ văn phòng; các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo. Tổ chức và hội đồng hoạt động của nhà trường đảm bảo theo quy định của Điều lệ trường mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của pháp luật hiện hành.

II. CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

1. Nhà trường có 27 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên Trong đó: CBQL: 3 đồng chí; giáo viên: 21 đồng chí; nhân viên 4. Số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên bảo đảm tối thiểu theo quy định thông tư 06/2015.

2. Trường có 24/24 đạt 100% cán bộ quản lý, giáo viên, có trình độ được đào tạo đạt chuẩn trở lên; Có 21/21 đạt 95,2% giáo viên được xếp loại khá trở lên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; Có 3/3 đồng chí đạt 100% cán bộ quản lý được xếp loại khá trở lên theo Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non; 100% cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

3. 50% nhân viên có trình độ chuyên môn bảo đảm theo quy định, được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục mầm non. (2 nhân viên bảo vệ chưa qua đào tạo)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI, HỌC LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

Trường mầm non số 2 Mường Mươn được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 20/03/2015. Trường đặt tại bản Púng Giắt 2, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên. Trường có điểm trường trung tâm và 6 điểm trường với tổng diện tích là 3564,2m², trong đó diện tích phòng học là 1920,2 m², diện tích sân chơi là 1644 m². Trường có hệ thống cơ sở vật chất khang trang, sạch đẹp, với 13 nhóm, lớp có tương đối đầy đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

IV. XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC

1. Quán triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân, cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non; bảo đảm điều kiện thực hiện chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp uỷ Đảng, chính các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

2. Gia đình, cộng đồng được hướng dẫn và có trách nhiệm phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm điều kiện để thực hiện

chế độ sinh hoạt cho trẻ và chế độ làm việc đối với giáo viên, nâng cao chất lượng thực hiện chương trình giáo dục mầm non.”

PHẦN II: CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ:

A. MỤC TIÊU:

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 13 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội và thẩm mỹ.

1.1. Trẻ 18 tháng tuổi

a. Phát triển thể chất

Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

+ Trẻ trai: Cân nặng: 9,7 - 15,3 kg; Chiều cao: 81,7 – 93,9 cm

+ Trẻ gái: Cân nặng: 9,1 – 14,8 kg; Chiều cao: 80,0 – 92,9 cm.

- Trẻ tự đi được tới chỗ cô giáo khi được gọi.

- Trẻ xếp chồng được 2-3 khối vuông

- Bò được khoảng 2,5-3m

b. Nhận thức

- Chỉ hoặc nói được của mình, những người gần gũi khi được hỏi.

- Biết chỉ/ lấy/ nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn.

c. Ngôn ngữ

- Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản: Chào- Khoanh tay, vỗ tay...

- Trẻ nhắc được từ đơn như: Mẹ, bố, cô, bà...

- Trả lời được câu hỏi đơn giản: Ai đây?; Con gì đây?; Cái gì đây?...

d. TM- TCXH

- Biết bắt chước được một vài hành vi xã hội (Bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...)

- Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...)

1.2. Trẻ 24 tháng tuổi

a. Phát triển thể chất

Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

Cân nặng: - Cân nặng BT của bé trai: 9,7 - 15,3 kg; bé gái: 9,1 - 14,8 kg

Chiều cao: - Chiều cao BT của bé trai: 81,7 - 93,9 cm; bé gái: 80,0 - 92,9 cm

- Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (1,8-2 m)
- Trẻ tháo lắp, lồng được 3-4 hộp tròn, xếp chồng được 2-3 khối trụ.
- Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước)

b. Phát triển nhận thức

- Nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi.
- Biết chỉ/ lấy/ nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn.
- Trẻ lấy được đồ vật có màu xanh hoặc màu đỏ.
- *Trẻ nhắc lại được tiếng việt tên đồ chơi, đồ vật, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc... hướng dẫn, gợi ý của cô.*

c. Phát triển ngôn ngữ

- Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản: Đi đến đây; đi rửa tay...
- Trả lời được câu hỏi đơn giản: Ai đây?; Con gì đây?; Cái gì đây?...
- Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.
- *Hình thành và phát triển khả năng nghe, nói tiếng việt có sự hướng dẫn của cô giáo.*

d. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

- Biết bắt chước được một vài hành vi xã hội (Bé búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...)
- Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...)

1.3. Trẻ 36 tháng tuổi

a. Phát triển thể chất

- Cân nặng bình thường của trẻ trai: 11,3 - 18,3Kg; Trẻ gái: 10,8 – 18,1kg
- Chiều cao bình thường của trẻ trai: 88,7 - 103,5cm; Trẻ gái: 87,4 - 102,7cm
- Trẻ biết tung-bắt được bóng với người khác ở khoảng cách 1m
- Trẻ ném vào đích ngang (xa 1- 1,2m)
- Trẻ làm được một số việc tự phục vụ đơn giản (tự xúc ăn, uống nước, cái cúc áo)

b. Phát triển nhận thức

- Trẻ nói được tên một số bộ phận cơ thể, đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc
- Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.
- Chỉ/lấy/gọi tên đồ vật màu đỏ, vàng, xanh khi yêu cầu
- *Trẻ nhận biết và nhắc lại được tiếng việt tên đồ chơi, đồ vật, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc...*

c. Phát triển ngôn ngữ

- Trẻ nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Trẻ trả lời được câu hỏi: Ai đây?, Cái gì đây?, làm gì?
- Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.
- *Hình thành và phát triển khả năng nghe, nói tiếng việt có sự hướng dẫn của cô giáo.*

d. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

- Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ...khi được nhắc nhở
- Biết thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.
- Biết vứt rác đúng nơi quy định.
- Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).
- Trẻ biết chú ý lắng nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư...) theo bài hát, bản nhạc, âm thanh của nhạc cụ .
- Thích tô màu, vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh, nghe hát, hát, vận động theo nhạc.

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

Thực hiện theo Quyết định số: 1812/QĐ-UBND, ngày 13/08/2025 của UBND tỉnh, về Ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025 – 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Ngày tự trường 30/8/2025; ngày khai giảng 5/9/2025.

Chương trình thiết kế cho 35 tuần thực học, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong nhà trường.

Học kỳ 1 (có 18 tuần thực học): bắt đầu từ ngày 6/9/2025; kết thúc ngày 16/1/2026.

Học kỳ 2 (có 17 tuần thực học): Bắt đầu từ 19/1/2026; kết thúc ngày 22/5/2026.

Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của nhà trường.

Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo”.

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

Thời gian cho từng độ tuổi được thực hiện theo chương trình giáo dục mầm non

Thời gian cho từng hoạt động có thể linh hoạt 5-10 phút

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lý ở các cơ sở giáo dục mầm non nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành những nền nếp, thói quen tốt và thích nghi với cuộc sống ở nhà trẻ.

Chế độ sinh hoạt

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT NHÀ TRẺ

STT	THỜI GIAN MÙA HÈ	SỐ PHÚT	NỘI DUNG	THỜI GIAN MÙA ĐÔNG	SỐ PHÚT
1	6h45 - 7h30	45	Vệ sinh - Đón trẻ, điểm danh	7h00 - 7h45	45
2	7h30 - 8h00	30	Thể dục sáng	7h45 - 8h15	30
3	8h00 - 8h30	30	Chơi - tập có chủ định	8h15 - 8h45	30
4	8h30 - 9h10	40	Chơi ngoài trời, chơi ở các góc	8h45 - 9h25	40
5	9h10 - 10h00	50	Chơi tự chọn	9h25 - 10h15	50
6	10h00 - 11h00	60	Chuẩn bị - Vệ sinh - Ăn chính	10h15 - 11h15	60
7	11h00 - 13h30	150	Vệ sinh - Ngủ	11h15 - 13h45	150
8	13h30 - 14h20	50	Vệ sinh - Ăn phụ	13h45 - 14h30	45
9	14h20 - 15h30	70	Chơi buổi chiều	14h30 - 15h30	60
10	15h30 - 16h30	60	Chơi – Vệ sinh - Trả trẻ	15h30 - 16h30	60

C. NỘI DUNG

I. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

a. Tổ chức ăn

Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. Xây dựng thực đơn hàng ngày theo tuần, theo mùa. Các món ăn của thực đơn không lặp lại trong 2 - 4 tuần để tránh cho trẻ không bị nhàm chán; khẩu phần ăn cho trẻ ở các độ tuổi đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng theo quy định của Chương trình GDMN.

Thực đơn: Chú trọng khâu chế biến, phối hợp đa dạng các loại thực phẩm để cung cấp nhiều chất dinh dưỡng khác nhau cho cơ thể. Yêu cầu tối thiểu: Bữa chính đạt tối thiểu 3-5 loại thực phẩm và bao gồm các món cơm, món mặn, món canh. Hạn chế sử dụng thực phẩm đóng gói và chế biến sẵn, hạn chế đường và muối; lựa chọn, sử dụng sữa và các chế phẩm từ sữa phù hợp với độ tuổi trẻ mầm non.

Niêm yết công khai thực đơn ở cửa lớp để cha mẹ trẻ cùng phối hợp trong việc tổ chức bữa ăn cho trẻ tại nhà (khẩu phần đã thực hiện tại trường so với khẩu phần khuyến nghị cả ngày, thay đổi món ăn so với ở trường...).

Tỷ lệ dinh dưỡng duy trì ở mức: Chất đạm (Protit): 13 - 20%, Chất béo (Lipit): 30 - 40%, Chất bột (Gluxit): 47- 50% NL khẩu phần.

Nước uống: khoảng 0,8 – 1,6 lít/trẻ/ngày.

Giáo viên thực hiện tốt công tác chăm sóc nuôi dưỡng, thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt. Đặc biệt giáo viên chú ý đến từng cá nhân trẻ để có biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng phù hợp.

b) Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ theo đúng thời gian trong chế độ sinh hoạt. Thời gian ngủ của trẻ tại trường 1 giấc: 150 phút

Chuẩn bị đồ dùng cho trẻ ngủ chu đáo: sập, chiếu, gối, chăn, đệm, sắp xếp vị trí nằm cho trẻ phù hợp: Khu vực trẻ ngủ phải thoáng đãng, sạch sẽ, tránh tổ chức ngủ tại khu vực gần nhà vệ sinh, khu vực bị ô nhiễm.

Giáo viên trực thường xuyên phát hiện và xử lý kịp thời các tình huống có thể xảy ra trong khi trẻ ngủ.

Cần chú ý đến đặc điểm riêng của trẻ. Những trẻ yếu hoặc có nhu cầu ngủ nhiều nên cho ngủ trước. Những trẻ hay quấy khóc, chưa quen với nề nếp ở nhà trẻ, cô nên dỗ trẻ, cho trẻ ngủ riêng.

c) Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân cho trẻ: Rèn cho trẻ kỹ năng tự phục vụ vệ sinh cá nhân: chải đầu, buộc tóc, rửa tay, lau mặt, chải răng, đi vệ sinh....

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

d) Chăm sóc sức khỏe và an toàn:

- Phối hợp với cán bộ y tế và nhân viên y tế Khám sức khỏe định kỳ, theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp: Nhà vệ sinh phù hợp, tránh để sàn bị ướt, trơn trượt dễ gây trượt ngã.

- Giáo viên cần có ý kiến kịp thời khi thấy cơ sở vật chất chưa đảm bảo an toàn cho trẻ tại nhóm lớp mình phụ trách với ban giám hiệu.

- Lập nhóm zalo của lớp để thường xuyên trao đổi với phụ huynh về tình hình chăm sóc, sức khỏe của trẻ

- Tạo môi trường tâm lý thoải mái và an toàn cho trẻ hoạt động.

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

A. NHÀ TRẺ

1.1. Giáo dục phát triển thể chất

Nội Dung	12 - 24 tháng tuổi		24 - 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Tập thụ động:	Hô hấp: tập hít thở.	Hô hấp: tập hít vào, thở ra
	Tay: giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang.	- Tay: giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau.	- Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay
	Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên.	- Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên.	- Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên.
	- Chân: ngồi, chân dang sang 2 bên, nhấc cao từng chân, nhấc cao 2 chân..	- Chân: dang sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên.	- Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.

2. Các vận động cơ bản và phát triển tổ chất vận động ban đầu	Tập trườn, bò qua vật cản.	- Tập bò, trườn: + Bò, trườn tới đích. + Bò chui (dưới dây/gậy kê cao).	- Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. + Bò chui qua cổng. + Bò, trườn qua vật cản.
	Tập đi. - Ngồi lăn, tung bóng.	- Tập đi, chạy: + Đi theo hướng thẳng. + Đi trong đường hẹp. + Đi bước qua vật cản.	- Tập đi, chạy: + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp. + Đi có mang vật trên tay. + Chạy theo hướng thẳng. + Đứng co 1 chân
		- Tập bước lên, xuống bậc thang. - Tập tung, ném: + Ngồi lăn bóng. + Đứng ném, tung bóng.	- Tập nhún bật: + Bật tại chỗ. + Bật qua vạch kẻ. - Tập tung, ném, bắt: + Tung - bắt bóng cùng cô. + Ném bóng về phía trước. + Ném bóng vào đích.
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt	Xoay bàn tay và cử động các ngón tay. - Gõ, đập, cầm, bóp đồ vật. - Đóng mở nắp không ren. - Tháo lắp, lồng hộp. - Xếp chồng 2 - 3 khối.	- Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Đóng mở nắp có ren. - Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông. - Xếp chồng 4 - 5 khối. - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay.	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật. - Tập khâu, luồn dây, cài, cời cúc, buộc dây. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6 - 8 khối. - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách.

<i>b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe</i>			
1. Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	- Làm quen chế độ ăn cháo nấu với các thực phẩm khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. + <i>Ăn cơm, thịt, đậu rau, trứng...</i> + <i>Không làm cơm dơi vãi, không nói chuyện khi ăn.</i> + <i>Biết mời cô và bạn ăn cơm</i> - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống.
	- Làm quen chế độ ngủ 2 giấc.	- Làm quen chế độ ngủ 1 giấc.	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa.
	Tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn.		Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.
2. Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn. - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.		- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.

	Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh.	- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.
	Làm quen với rửa tay, lau mặt.	- Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.
	Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh. - <i>Nhận biết được nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ: bếp ga, bếp củi, bình ga, bật lửa, bao diêm.</i> - <i>Cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số sự cố có thể gây cháy nổ.</i> + <i>Không được đến gần bếp ăn, ổ điện, bật lửa, phích nước nóng, bô xe máy, máy nổ, cháy nhà...</i> <i>Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy: Nghe thấy tiếng báo động thì trẻ chạy ra khỏi nơi đang ở</i>	
2. Giáo dục phát triển nhận thức		
1. Luyện tập và phối hợp các giác quan: Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác	12 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
	Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu. - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh.	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật.

	Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh. - Ngửi mùi của một số hoa, quả quen thuộc, gần gũi. - Nếm vị của một số quả, thức ăn.	- Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt mặn - chua).
2. Nhận biết:	- Tên một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. + <i>Bảo vệ các bộ phận trên cơ thể(bảo vệ đôi mắt, bảo vệ tai, mũi, bàn tay...)</i>
- Một số bộ phận của cơ thể con người		
Một số đồ dùng, đồ chơi.	Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
	Tên của phương tiện giao thông gần gũi.	- Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.
	Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc.	- Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc. - <i>Sống hòa hợp, hài hòa với môi trường tự nhiên</i> + <i>Yêu quý, chăm sóc bảo vệ cây cảnh thiên nhiên</i> + <i>Tưới nước, nhổ cỏ, không ngắt lá, bẻ cành, lau lá cây...</i>

		- Tên đặc điểm công dụng nổi bật của đồ dùng, đồ chơi... - <i>Sử dụng đồ dùng đồ chơi:</i> + <i>Cắt đúng nơi quy định, không quang ném, đập phá..</i> - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật (Con chó, con mèo, con gà, con vịt, con cá, con bò...) - <i>Tiếp xúc an toàn với động vật:</i> + <i>Không lại gần và ôm chó, mèo, trâu bò.</i>
	Màu đỏ, xanh. - Kích thước to - nhỏ.	- Màu đỏ, vàng, xanh. - Kích thước to - nhỏ. - Hình tròn, hình vuông. - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng một - nhiều.
- <i>Bản thân, người gần gũi</i>	- Tên của bản thân. - Hình ảnh của bản thân trong gương. - Đồ chơi, đồ dùng của bản thân.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp.
	Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp.	- Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.

		- Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp. - <i>Thể hiện cảm xúc của bản thân, người thân và người khác.</i> + <i>Ôm, bế, thơm,...</i> <i>Làm quen với ngôn ngữ tiếng việt: Trẻ nói được tên đồ chơi, đồ vật, một số bộ phận, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc...</i>
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ		
1. Nghe	12 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
	Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.	
	- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc	
	Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: ở đâu?, con gì?,... thế nào? (gà gáy thế nào?), cái gì? làm gì?	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế
	- Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, chuyện kể đơn giản theo tranh.	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.
2. Nói	Phát âm các âm khác nhau.	
	- Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc

		điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.
	Trả lời và đặt câu hỏi: con gì?, cái gì?, làm gì?	- Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?...
	Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản.	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 - 2 câu đơn giản và câu dài.
	Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ.	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3 - 4 tiếng.
		Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý.
		- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn
3. Làm quen với sách	Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.
	<i>Trẻ nghe và nói được các từ, câu đơn, câu có 2-3 tiếng tiếng việt chỉ con vật, đồ vật, sự vật, hoa quả, hoạt động, đặc điểm...</i>	<i>Trẻ nghe và nói được các từ, câu đơn, câu có 5-7 tiếng tiếng việt chỉ con vật, đồ vật, sự vật, hoa quả, hoạt động, đặc điểm...</i>
4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ		
1. Phát triển tình cảm <i>Ý thức về bản</i>	12 - 24 tháng tuổi	25 - 36 tháng tuổi
	Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân.	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên

<i>thân</i>		ngoài bản thân. - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình. - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.
<i>Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc</i>	Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận - (<i>Đặt tên cảm xúc</i>) - <i>KN kiểm soát cảm xúc bản thân:</i> + <i>Tiếp nhận lời khen, chê.</i> - <i>Nhìn nhận bản thân tích cực Khi được khen trẻ tươi vui phấn khởi, nhảy múa.</i> + <i>Khi bị chê trẻ giận dỗi nét mặt buồn, ủ rũ, khóc...</i>
2. Phát triển kỹ năng xã hội - Mỗi quan hệ tích cực với con người và	Giao tiếp với cô và bạn.	- Giao tiếp với những người xung quanh. - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. <i>Kiểm soát bản thân</i> - <i>Trẻ sử dụng các từ đề nghị sự giúp đỡ khi bị đau, ngứa, bị thương...</i> - <i>Trẻ sử dụng các từ đề nghị sự giúp đỡ khi bị đau, ngứa, bị thương...</i>

sự vật gần gũi.		<i>Thể hiện sự quan tâm (Đồng cảm với người khác)</i> + <i>Bạn khóc biết ôm, xoa đầu.</i> + <i>Bạn đau, khóc, ngã biết gọi người lớn..</i> + <i>Trẻ biết xin khi được người khác cho quà</i>
	Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các vật nuôi.	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các vật nuôi + <i>Thể hiện yêu quý, bảo vệ, chăm sóc con vật</i>
<i>Hành vi văn hóa giao tiếp đơn giản</i>	Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp, như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ”.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn. (<i>Giải quyết xung đột</i>) - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định. - <i>Áp dụng quy tắc xã hội: Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.</i>

3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ <i>- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc</i>	Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc.	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.
Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh[29]	Tập cầm bút vẽ. - Xem tranh.	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn[30], xé, vò, xếp hình. - Xem tranh. <i>Sử dụng nguyên vật liệu tự nhiên, tái chế.</i> <i>- Bảo vệ giữ gìn những đồ dùng, sản phẩm của mình và bạn khác</i>

PHẦN IV: CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Nhà trẻ

1. Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hơn hờ, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

2. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

3. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

4. Hoạt động chơi - tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sảng khoái, vui vẻ.

II. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục.

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6),...).

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

IV. Tổ chức môi trường cho trẻ hoạt động

1.1 Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm/lớp

- Có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.
- Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lý, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.
- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.
- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động, đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

+ Trẻ 12 - 24 tháng tuổi có thêm khu vực cho trẻ hoạt động với đồ vật, với sách tranh, bút sáp, giấy, các vật dụng và thiết bị, đồ chơi vận động đơn giản.

+ Trẻ 24 - 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

- Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.
- Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh, khu vực nuôi các con vật.

1.2. Môi trường xã hội

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

II - ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá : Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

II - ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (12, 18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ căn sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

PHẦN III: CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO (cuối độ tuổi)

MỤC TIÊU: Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

1. Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi

a) Phát triển thể chất: Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Cân nặng của trẻ: Trẻ trai 12,7– 21,2kg; trẻ gái 12,3 – 21,5 kg.
- Chiều cao của trẻ: Trẻ trai 94,9 – 111,7 cm; trẻ gái 94,1 – 111,3 cm.
- Trẻ thực hiện tốt kỹ năng với các vận động thô như: Trèo, trườn, chạy, nhảy...
- Trẻ biết tung-bắt bóng với người đối diện.
- Trẻ chạy được liên tục theo hướng thẳng 15m.
- Trẻ biết cắt được theo đường thẳng 10cm.
- Trẻ biết xếp, chồng 10- 12 khối .
- Trẻ nói tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn thấy vật thật, tranh ảnh: thịt cá, rau, quả...
- Thực hiện một số việc đơn giản: rửa tay, lau miệng, súc miệng, tháo tất, cởi quần áo...với sự giúp đỡ.
- Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.
- Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu...

b) Phát triển nhận thức

- Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.
- Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng khi quan sát với sự giúp đỡ.
- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu
- Trẻ biết đếm trên các đối tượng đến 5 và đếm theo khả năng.
- So sánh 2 đối tượng về kích thước và nói các từ: to hơn/nhỏ hơn, dài hơn/ngắn hơn, cao hơn/thấp hơn.
- Trẻ biết so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5; nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.
- Nhận dạng và gọi tên các hình tròn, hình vuông, hình tam giác, hình chữ nhật.
- Trẻ nhận biết và kể tên bằng tiếng việt qua các chủ đề với nội dung khác nhau như: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa , quả, con vật, PTGT, mùa hè...

c) Phát triển ngôn ngữ

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.
- Trẻ phát âm rõ ràng để người khác hiểu được.
- Biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại (Ai?; Cái gì?; Ở đâu?; Làm gì?.)
- Trẻ kể lại chuyện đơn giản đã được với sự giúp đỡ của người lớn.
- Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.
- *Trẻ nói được rõ ràng các từ, câu đơn giản bằng tiếng việt*

d) Phát triển tình cảm và KNXH

- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên của bố, mẹ.
- Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép khi được nhắc nhở.
- Chơi cùng bạn với các bạn.
- Thực hiện một số quy định (cất xếp đồ chơi, đồ dùng, không tranh giành đồ chơi)
- Bỏ rác đúng nơi quy định.

c) Phát triển thẩm mỹ

- Hát theo giai điệu, lời bài hát quen thuộc.
- Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay, vận động minh họa)
- Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang.
- Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.
- Sử dụng nguyên, vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm đơn giản, có sự gợi ý.

2. Trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi

a) Phát triển thể chất

Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Cân nặng của trẻ trai: 14,1 - 24,2kg; trẻ gái: 13,7 - 24,9kg.
- Chiều cao của trẻ trai: 100,7 - 119,2cm; trẻ gái: 99,9 - 118,9cm.
- *Trẻ thực hiện tốt kỹ năng với các vận động thô như: Trèo, trườn, chạy, nhảy*
- Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.
- Trẻ biết tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m).

- Trẻ biết chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây.
- Trẻ biết ném trúng đích ngang (xa 2 m).
- Trẻ biết cắt thành thạo theo đường thẳng.
- Trẻ biết xây dựng lắp ráp với 10-12 khối
- Trẻ biết tự cài, cởi cúc, buộc dây giày

Biết một số thực phẩm cùng nhóm: Biết thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. Biết rau, quả chín có nhiều vitamin

Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: Biết vệ sinh răng miệng. Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...

- Nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần
- Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.

b) Phát triển nhận thức

- Biết phân loại các đối tượng theo 1 hoặc 2 dấu hiệu
- Biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.
- Biết so sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn

- Biết gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả
- Biết tách 1 nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn
- Chỉ ra các điểm giống nhau giữa hai hình tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)

Biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác

- Biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện
- Trẻ được làm quen với máy tính (học phần mềm kismart) – Trung Tâm

Trẻ nhận biết bằng tiếng Việt: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan cơ thể, màu sắc, các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...

c) Phát triển ngôn ngữ

- Thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp
- Biết lắng nghe kể chuyện và đặt câu hỏi theo nội dung truyện
- Biết kể lại các sự việc đơn giản theo trình tự thời gian

- Trẻ nói được tiếng việt khi người lớn và cô giáo yêu cầu.
- Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem, “Đọc” (“đọc vẹt”)
- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao ...

d) Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

- Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.
- Biết làm việc cá nhân và phối hợp với bạn. cố gắng hoàn thành công việc được giao (Trực nhật, dọn đồ chơi)
- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ
- Thể hiện sự quan tâm với người thân và bạn bè.
- Thực hiện một số quy định (cất đồ chơi, trực nhật, giờ ngủ không làm ồn, bỏ rác đúng quy định, không để tràn nước khi rửa tay.

e) Phát triển thẩm mỹ

- Hát đúng giai điệu, bài hát quen thuộc; thể hiện được cảm xúc và vận động phù hợp (vỗ tay, lắc lư, nhún nhảy) với nhịp điệu của bài hát.

- Có một số kỹ năng tạo hình đơn giản: vẽ các nét thẳng, xiên, ngang... tô màu, xé, cắt theo đường thẳng, đường cong.... tạo thành sản phẩm đơn giản.

- Biết sử dụng các nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm (vẽ, nặn, xé dán...).
- Nói được ý tưởng sản phẩm tạo hình của bản thân.
- Biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.

3. Trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi

a) Phát triển thể chất

Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Cân nặng của trẻ: Trẻ trai 15,9 – 27,1kg; Trẻ gái 15,3 – 27,8kg
- Chiều cao của trẻ: Trẻ trai 106,1 – 125,8cm; trẻ gái 104,9 – 125,4cm
- Trẻ thực hiện tốt kỹ năng với các vận động thô như: Đi, chạy, bò, trèo, trườn, chạy, nhảy
- Trẻ biết không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục.
- Trẻ biết ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5 m).
- Biết bật xa tối thiểu 45- 50cm
- Biết nhảy xuống từ độ cao 40 cm

- Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong khoảng 10 giây
- Biết xếp chồng 12-15 khối theo mẫu.
- Biết tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya)
- Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:
 - + Biết vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy.
 - + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...
- Biết ăn nhiều loại thức ăn để khỏe mạnh, đủ chất dinh dưỡng.
- Không ăn các thức ăn có mùi ôi, thiu, không uống nước lã.
- Biết phòng tránh những vật/hành động nguy hiểm, không an toàn (leo trèo cây, ban công, hàng rào, bàn là đang dùng, bếp đang nấu, vật sắc nhọn; bể chứa nước, ao, hồ, mương, cống... người lạ)

b) Phát triển nhận thức

- Hiểu các nguyên nhân hiện tượng đơn giản xung quanh, đặt câu hỏi: tại sao? (có mưa, có sấm...), đưa ra các phán đoán, suy luận, giải thích.
- Phân loại nhóm đối tượng theo 2 đặc trưng/dấu hiệu chung.
- Đếm đối tượng trong phạm vi 10, đếm theo khả năng. Nhận biết các số từ 1-10.
- Biết tách gộp một nhóm đối tượng trong pvi 10 thành 2 nhóm = các cách khác nhau được).
- Biết nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện
- Biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa 2 khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối CN
- Nhận biết một số đặc điểm và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.
- *Trẻ nhận biết, phân biệt, kể tên và so sánh, phân biệt bằng tiếng việt rõ ràng: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, các giác quan hành động, các thành viên trong gia đình, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...*

c) Phát triển ngôn ngữ

- Biết nghe hiểu nội dung câu truyện, thơ, đồng dao, ca dao, dành cho lứa tuổi của trẻ.
- Nhận biết, sao chép, tập tô, đồ được chữ cái, chữ số trong bảng chữ cái tiếng việt
- Biết đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao ...
- Biết kể chuyện theo tranh, kể chuyện xảy ra với bản thân, người xung quanh.
- Biết kể chuyện có thay đổi một vài tình tiết (nhân vật, thêm bớt sự kiện...)

- Trẻ nói được tiếng việt khi người lớn và cô giáo yêu cầu.
- Biết cách "đọc" sách từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.
- Nhận ra: chữ cái quen thuộc, kí hiệu thông thường; nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, một số biển báo giao thông...

d) Phát triển tình cảm và KNXH

- Có hành vi văn hóa trong sinh hoạt như: nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép, chờ đến lượt, kiềm chế khi cần thiết; chú ý nghe khi cô, bạn nói; không ngắt lời người khác.
- Bước đầu chia sẻ cảm xúc: biết an ủi, chia vui; thể hiện sự quan tâm với người thân và bạn bè.
- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc....)
- Thực hiện một số quy định: vệ sinh cá nhân, trực nhật, bỏ rác đúng nơi quy định, không làm ồn...; không để tràn nước khi rửa tay.

e) Phát triển thẩm mỹ

- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca của bài hát quen thuộc; thể hiện được cảm xúc và vận động phù hợp (vỗ tay, lắc lư, nhún nhảy...) với nhịp điệu của bài hát.
- Sử dụng các kĩ năng vẽ, nặn, xếp hình...tạo thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.
- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.
- Nhận xét các sản phẩm tạo hình (màu sắc, bố cục, hình dáng...)
- Nói được ý tưởng của sản phẩm và đặt tên cho sản phẩm tạo hình của bản thân

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT MẪU GIÁO

STT	THỜI GIAN MÙA HÈ	SỐ PHÚT	NỘI DUNG	THỜI GIAN MÙA ĐÔNG	SỐ PHÚT
1	6h45 - 7h30	45	Đón trẻ, chơi - Điểm danh	7h00 - 7h45	45
2	7h30 - 8h00	30	Thẻ đục sáng	7h45 - 8h15	30
3	8h00 - 8h40	40	Hoạt động học	8h15 - 8h55	40
4	8h40 - 9h20	40	Chơi ngoài trời	8h55 - 9h25	30
5	9h20- 10h10	50	Chơi, hoạt động ở các góc	9h25 - 10h15	50

6	10h10 -11h20	70	Chuẩn bị - Vệ sinh - Ăn chính	10h15 - 11h25	70
7	11h20 -13h50	150	Vệ sinh - Ngủ	11h25 - 13h55	150
8	13h50 -14h20	30	Vệ sinh - Ăn bữa phụ	13h55 –14h25	30
9	14h20 -15h40	80	Chơi buổi chiều	14h25 –15h45	80
10	15h40 -16h50	70	Chơi theo ý thích - VS - Trả trẻ	15h45 - 16h50	65

2.1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG THEO ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO

1. NỘI DUNG

1.1 Giáo dục phát triển thể chất

a) Phát triển vận động.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 – 6 tuổi
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	- Hô hấp: Hít vào, thở ra: <i>Gà gáy, còi tàu, thổi nơ...</i>		
	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực.	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu).	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.
	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.	- Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang

			phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.
	- Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân.	- Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	- Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.
2. Các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động	- Đi và chạy: + Đi kiễng gót. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích đặt. + Đi trong đường hẹp.	- Đi và chạy: + Đi bằng gót chân, đi khụy gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích đặt (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Chạy 15m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60-80m.	- Đi và chạy: + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khụy gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. + Đi nổi bàn chân tiến, lùi. + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích đặt theo hiệu lệnh. + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm khoảng 100-120m.
	- Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích đặt. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bậc cao (cao 30cm).	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. + Bò đích đặt qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên, xuống 5 giống thang.	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m. + Bò đích đặt qua 7 điểm. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên xuống 7 giống thang.

	- Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.
	- Bật - nhảy: + Bật tại chỗ. + Bật về phía trước. + Bật xa 20 - 25 cm.	- Bật - nhảy: + Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35 - 40cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản cao 10 - 15cm. + Nhảy lò cò 3m.	- Bật - nhảy: + Bật liên tục vào vòng. + Bật xa 40 - 50cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm). + Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản 15 - 20cm. + Nhảy lò cò 5m.
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ.	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Cài, cởi cúc.	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi ... - Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây.	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét. - Cài, cởi cúc, kéo khoá (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
----------	------------	------------	------------

1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.
	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - <i>Giữ gìn, sử dụng tiết kiệm, các loại thực phẩm tránh ôi thiu...</i> - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - <i>Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách:</i> <i>* KN tự phục vụ: Biết tự cầm thìa xúc cơm ăn, cất bát thìa sau khi ăn</i>	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - <i>Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.</i> - <i>Kỹ năng tự phục vụ khi ăn uống</i>	- Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. - <i>* KN tự phục vụ vệ sinh cá nhân: Chải đầu, buộc tóc, rửa tay đi vệ sinh...</i> - <i>Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo</i> - <i>Rèn kỹ năng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe bản thân: Ăn uống đúng giờ, đa dạng các loại thực phẩm...</i>
		- <i>KN sống hài hòa với môi trường tự nhiên</i> - <i>Giữ gìn, sử dụng tiết kiệm các đồ dùng sinh hoạt hằng ngày (quần áo, giày dép, bánh xà phòng, khăn mặt...</i> - <i>Trẻ giúp cô kê bàn ăn, tự cất bát thìa sau khi ăn</i> - <i>KN tự phục vụ: Kê bàn, không làm rơi vãi thức ăn, lấy ghế...</i>	
3. Giữ gìn sức khỏe và	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - <i>Bảo vệ chăm sóc sức khỏe bản thân. Chăm sóc mắt, mũi, tai, miệng..</i>		

an toàn	- Kỹ năng chuẩn bị, lựa chọn đồ dùng cá nhân để đến trường: ba lô, quần áo, giày dép...; để tham gia các hoạt động tham quan: Tham quan trường tiểu học... - KN tự phục vụ: Tự lựa chọn và sử dụng trang phục, giày dép, mũ) phù hợp với thời tiết		
	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.		
	- Nhận biết trang phục theo thời tiết.	- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	- Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Kỹ năng tự phục vụ các hoạt động cá nhân
	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản về đường hô hấp: cúm mùa, covid-19, cúm BA...	Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh bệnh về đường hô hấp: cúm mùa, covid-19, cúm BA...
	- Nói với người lớn khi cơ thể không khỏe - Biết bảo vệ các bộ phận trên cơ thể (bảo vệ đôi mắt, bảo vệ tai, mũi, làn da...) - KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm, xử lý khi bị thương nhẹ... - KN sống hài hòa với môi trường tự nhiên: - Sử dụng các vật liệu tự nhiên/ tái chế phân loại rác thải - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng như: Khe, sông, suối, ao, bể, hồ nước, nơi có nguy cơ sạt lở...khu vực an toàn của trường/nơi lánh nạn khi có thiên tai: mưa bão,lũ. - Ứng phó và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng) - KN sử dụng đồ dùng an toàn: KN nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm - Trẻ có kỹ năng phòng tránh đuối nước: Ao, suối - KN bảo vệ sức khỏe, an toàn: - Ứng phó khi bị mắc kẹt trong không gian kín (Phòng kho, lớp học...) - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ: khi gặp nạn. - Nhận biết về nguồn lửa, nguồn nhiệt và 1 số vật dụng có thể gây cháy nổ: bếp ga, bếp củi, bình ga, bật lửa, bao diêm... - Ứng phó khi có đám cháy/gặp nạn: Nằm áp sát xuống nền nhà cạnh chân tường/ hô to gọi người lớn cứu hoặc bò nhanh		

	ra khỏi chỗ đám cháy... - <i>Biết cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và 1 số sự cố có thể gây cháy, nổ: Không được đến gần bếp nấu, không nghịch bật lửa, bao diêm...</i> - <i>Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy: Nghe thấy tiếng báo động thì trẻ chạy ra khỏi nơi đang ở.</i> - <i>Thực hành một số tình huống có nguy cơ mất an toàn</i> - <i>KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: NB 1 số tình huống và cách xử lý khi bị lạc, bị bắt cóc, bị xâm hại...</i> + <i>KN nhận biết các nguồn nhiệt nguy hiểm và cách phòng tránh</i>
--	---

1.2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Các bộ phận của cơ thể con người	Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể: <i>mắt, mũi, tai, miệng, làn da</i>	Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể... * <i>KN bảo vệ sức khỏe và an toàn</i> - <i>Biết bảo vệ các bộ phận trên cơ thể (bảo vệ đôi mắt, tai, mũi, miệng, làn da)</i>	
2. Đồ vật: - Đồ dùng, đồ chơi	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi: <i>Đồ chơi của lớp, đồ dùng trong gia đình.</i> - <i>Nhận biết và kể tên bằng Tiếng Việt một số đồ dùng đồ chơi của lớp.</i>	- <i>Tên, đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi bằng Tiếng Việt.</i> - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	
		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.
- Phương tiện giao thông	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại	- <i>Nói tên</i> , đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và

	- Nhận biết và kể tên bằng Tiếng việt một số PTGT quen thuộc.	theo 1 - 2 dấu hiệu bằng Tiếng việt.	phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu bằng Tiếng việt.
3. Động vật và thực vật	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - <i>Tiếp xúc an toàn với cây, hoa, quả</i> Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - <i>Yêu quý bảo vệ chăm sóc con vật thân thuộc</i>
		So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.	So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.
		Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.	Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.
	- Mỗi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - <i>Yêu quý bảo vệ cảnh quan thiên nhiên</i>	
	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.	
4. Một số hiện tượng tự nhiên: - Thời tiết, mùa	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người - <i>Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.</i>	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.

	+ <i>Ứng phó khi gặp mưa/ gió/ bão</i>		
- Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.
- Nước	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.	
		- Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	
- Không khí, ánh sáng,	- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - <i>Ích lợi của thực vật đối với phòng chống thiên tai: giữ nước chống sạt lở đất, điều hòa không khí bảo vệ môi trường.</i> - <i>Khu vực an toàn của trường học/ nơi lánh nạn khi có thiên tai.</i>	
- Đất đá, cát, sỏi	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - <i>Động đất ra chỗ đất chống...; Sấm sét tránh xa đường dây điện, cây to, các vật dụng kim loại...</i> - <i>Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai:</i> + <i>Động đất: ra chỗ đất chống...; Sấm sét tránh xa đường dây điện, cây to, các vật dụng kim loại...</i> + <i>Sạt lở: Đất đá trên các sườn dốc của đồi núi trượt từ trên xuống.</i> + <i>Lũ: là hiện tượng mực nước và tốc độ của dòng chảy trên sông, suối vượt qua mức bình thường.</i> + <i>Mưa đá: mưa kèm theo những viên nước đá có hình dạng và kích thước khác nhau rơi xuống đất...</i> + <i>HD trẻ 1 số KN khi gặp mưa, gió bão...</i>		

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Tập hợp, số	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5	Đếm trên đối tượng trong phạm vi	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo

lượng, số thứ tự và đếm	và đếm theo khả năng.	10 và đếm theo khả năng.	khả năng.
	- 1 và nhiều.	Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.
	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm <i>trong phạm vi 5</i>		- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm
	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		
		Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..).	
2. Xếp tương ứng	Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
3. So sánh, sắp xếp theo qui tắc	- So sánh 2 đối tượng về kích thước: + <i>So sánh chiều cao của 2 đối tượng</i> + <i>So sánh kích thước to, nhỏ của 2 đối tượng.</i> + <i>So sánh chiều dài của 2 đối tượng</i> - Xếp xen kẽ.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	
			- Tạo ra qui tắc sắp xếp.
4. Đo lường		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
		- Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	- Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
5. Hình dạng	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.

	trong thực tế.	nhật.	
	- Sử dụng các hình hình học để ghép.	- Ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	
			- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
6. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.
		- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. * <i>KN giải quyết vấn đề</i> - <i>Quản lý quỹ thời gian</i>	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần. - <i>Biết quản lý quỹ thời gian trong ngày</i>

c) Khám phá xã hội

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân: - <i>Thể hiện khả năng sở trường của bản thân. Vị trí của trẻ trong GD</i> - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình: - <i>Thể hiện khả năng sở trường của bản thân. Vị trí của trẻ trong GD</i> - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.

	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	- Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác, các bạn ở trường - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	- <i>Nói được bằng Tiếng Việt tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác, các bạn ở trường</i> - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
2. Một số nghề trong xã hội	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến: <i>Nghề nông, nghề bộ đội, nghề giáo viên....</i>	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	
3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương:	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước - <i>Một vài cảnh đẹp, lễ hội, quê hương, đất nước, một số địa danh liên quan đến Bác Hồ. Thăm quan đài tưởng niệm Mưòng Mưon;</i>	

1.3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.
	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.
	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - <i>KN giao tiếp xã hội : Ứng xử phù hợp với người lớn trong giao tiếp</i> - <i>Nghe chăm chú</i> - <i>Biết đặt câu hỏi</i> - <i>Trình bày ý kiến cá nhân</i>	

			- Hiểu ý nghĩa của từ biến đổi khí hậu, giải thích nguyên nhân, diễn biến của BĐKH theo mối liên hệ đơn giản: Vì chặt phá rừng nên bị lũ lụt, sạt, lở đất
	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.		
	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		
2. Nói	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt.	- Phát âm rõ các từ tiếng việt có chứa các âm khó cho trẻ dân tộc thiểu số	- Phát âm rõ các từ tiếng việt có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu cho trẻ dân tộc thiểu số
	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.
	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào?	- Trả lời và đặt các câu hỏi bằng tiếng việt: “ Ai?”; “ Cái gì?”; “ Ở đâu?”; “ Khi nào?” “Để làm gì”...	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh bằng tiếng việt: “ tại sao?”; “ Có gì giống nhau?”; “ Có gì khác nhau?”; “ Do đâu mà có?” ...
	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. Biết ơn	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. Biết ơn	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.
	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. * KN kiểm soát cảm xúc Thể hiện cảm xúc của bản thân phù hợp với hoàn cảnh, nhận biết cảm xúc của bản thân		
	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		
	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe	- Kể lại truyện đã được nghe dưới sự hướng dẫn.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.
	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.
	- Kể lại sự việc.	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	- Kể lại sự việc theo trình tự.

	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	- Đóng kịch.	
	- Nói Tiếng Việt tên, tuổi, trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, màu sắc, hành động, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...	- Nói rõ ràng các từ, câu Tiếng Việt chỉ tên, tuổi, đặc điểm trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, màu sắc, hành động, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...	
3. Làm quen với đọc, viết	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)		
	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	- Nhận dạng được một số chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt (15 chữ cái)	- Nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Việt: o-ô-ơ; a- ă- â; e-ê; u-ư; i-t-c; b-d-đ; m-n; g-y; l,h,k; p,q; s,x; v-r;
		- Tập tô, tập đồ các nét chữ	- Tập tô các chữ cái: o-ô-ơ; a- ă- â; e-ê; u-ư; i-t-c; b-d-đ; m-n; g-y; l,h,k; p,q; s,x; v-r;
			- Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.
	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: - Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.		
	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.	
	- Giữ gìn sách.	- Giữ gìn, bảo vệ sách.	

1.4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
----------	------------	------------	------------

1. Phát triển tình cảm - Ý thức về bản thân	- Tên, tuổi, giới tính. - Những điều bé thích, không thích.	- Tên, tuổi, giới tính. - Sở thích, khả năng của bản thân.	- Sở thích, khả năng của bản thân. - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.
	- <i>Bình đẳng giới</i>		
			- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. <i>* KN giải quyết vấn đề</i> - Cùng cô và các bạn lập kế hoạch và thực hiện công việc được phân công việc, phân công công việc - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói. - <i>Giúp đỡ chia sẻ vui buồn với người khác</i> - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. <i>* KN Đồng cảm với người khác</i> - <i>Biết Giúp đỡ chia sẻ vui buồn với người khác</i> - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn,	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc. <i>* KN tôn trọng sự đa dạng</i> - <i>Hòa hợp với người khác</i> - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và

		xếp hình.	cảm xúc của người khác.
	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. Ngày hội đến trường; Ngày tết trung thu; 20/11; Tết Nguyên đán; tết dân tộc Mông, khơ mú, ngày 8/3, ngày tết thiếu nhi 1/6... - Thăm quan đài tưởng niệm Mưong Mưon; Tìm hiểu về quê hương Điện Biên và nói được một số từ chỉ địa danh ở Điện Biên.	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước: Ngày hội đến trường; Ngày tết trung thu; 20/11; Tết Nguyên đán; tết dân tộc Mông, khơ mú, ngày 8/3 ngày tết thiếu nhi 1/6... - Một vài cảnh đẹp, lễ hội, quê hương, đất nước, một số địa danh liên quan đến Bác Hồ. Tìm hiểu về quê hương Điện Biên và nói được một số từ chỉ địa danh ở Điện Biên: Đồi A1, hầm đờ cát, đài tưởng niệm...	
	- Ứng xử khi người khác có lỗi - Biết ứng xử khi người khác không giống mình - KN tôn trọng sự đa dạng: Tôn trọng sự khác biệt của người khác - KN đối phó với căng thẳng: Giải tỏa căng thẳng, mệt mỏi của bản thân - KN kiểm soát cảm xúc: Thể hiện cảm xúc của trẻ phù hợp với hoàn cảnh, nhận biết cảm xúc của mình - Biết đón khách đến chơi nhà trong dịp tết, đến nhà người khác biết chào hỏi - Nhận quà/ lì xì ngày tết		
2. Phát triển kỹ năng xã hội	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	
- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Chờ đến lượt.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Chờ đến lượt, hợp tác. - Thực hiện các quy định nơi công cộng (biết xếp hàng chờ đến lượt)	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. - Không cắt ngang lời khi người khác đang nói * KN tư duy phản biện

- Quan tâm đến môi trường			- <i>Đưa ra đánh giá và lý giải về tình huống vấn đề</i>
	- Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	
	- Chơi hoà thuận với bạn.	- Quan tâm, giúp đỡ bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn. - <i>Chia sẻ, cảm thông với các bạn nhỏ vùng thiên tai.</i>
	- Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	- Phân biệt hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.
	- Tiết kiệm điện, nước. - <i>Phòng tránh đuối nước</i> - Giữ gìn vệ sinh môi trường: - <i>Bảo vệ môi trường, cảnh quan của nhà trường.</i> - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. - <i>Sử dụng đồ chơi, đồ dùng của nhà trường tiết kiệm, tái sử dụng phế liệu làm đồ chơi, đồ dùng dạy học.</i>		

1.5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài

			hát, bản nhạc.
	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	
	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.
	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
	- Sử dụng một số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét.	- Phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục.
	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).	- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).
	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra

		sản phẩm theo ý thích.
	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	
	- Đặt tên cho sản phẩm của mình. - Thể hiện sự hiểu biết qua các hoạt động âm nhạc, tạo hình, vui chơi: Hoạt động chơi ngoài trời, hoạt động góc...	

2. MỤC TIÊU THEO ĐỘ TUỔI TRẺ MẪU GIÁO

2.1. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

a) Phát triển vận động

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	- Trẻ biết thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	- Trẻ biết thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	- Trẻ biết thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.
2. Trẻ biết thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động	2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: <i>Đi, chạy, nhảy lò cò</i> . - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: <i>Đi, chạy, nhảy lò cò</i> . - Biết bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Biết đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: <i>Đi, chạy, nhảy lò cò</i> . - Biết đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Biết không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Biết đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây.
	2.2. Trẻ kiểm soát được vận động:	2.2. Trẻ biết kiểm soát được vận	2.2. Trẻ biết kiểm soát được vận

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<i>Đi, chạy.</i> - Biết đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Biết chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	động: <i>Đi, chạy.</i> - Biết đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt dích dắc).	động: <i>Đi, chạy</i> - Biết đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).
	2.3 Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: <i>Tung, ném, truyền, đập - bắt bóng.</i> - Biết tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Trẻ biết tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	2.3 Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: <i>Tung, ném, truyền, đập - bắt bóng.</i> - Biết tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Biết ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Biết tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	2.3 Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: <i>Tung, ném, truyền, đập - bắt bóng.</i> - Biết bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Biết ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). - Biết đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.
	2.4. Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: <i>Bước, chạy, ném, bò, trườn, trèo, bật nhảy..</i> - Trẻ có thể chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Biết ném trúng đích ngang (xa 1,5 m).	2.4. Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: <i>chạy, ném, bò, trườn, trèo, bật nhảy..</i> - Biết chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Biết ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Biết bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không	2.4. Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: <i>chạy, ném, bò, trườn, trèo, bật nhảy..</i> - Biết chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Biết ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m).

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Biết bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	- Biết bò vòng qua 5 - 6 điểm đích đặt, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.	
3. Trẻ biết thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay -	3.1. Trẻ có thể thực hiện được các vận động: - Biết xoay tròn cổ tay. - Biết gập, đan ngón tay vào nhau	3.1. Trẻ thực hiện được các vận động: - Biết cuộn - xoay tròn cổ tay - Biết gập, mở, các ngón tay,	3.1. Trẻ thực hiện được các vận động: - Biết uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay - Biết gập, mở lần lượt từng ngón
	3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Trẻ vẽ được hình tròn theo mẫu. - Trẻ biết cắt thẳng được một đoạn 10 cm. - Trẻ biết xếp chồng 8 – 10 khối không đổ. - Trẻ biết tự cài, cởi cúc.	3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Trẻ biết vẽ hình người, nhà, cây. Trẻ biết cắt thành thạo theo đường thẳng. - Trẻ biết xây dựng, lắp ráp với 10 – 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Trẻ biết tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Biết vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Biết xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Biết ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Biết tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mọtuya).

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Biết một số	- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	cao phát triển bình thường theo lứa tuổi + Cân nặng : Bé trai: 12,7 – 21,2 kg Bé gái: 12,3-21,5 kg + Chiều cao: Bé trai: 94,9-111,7cm Bé gái : 94,1-111,3 cm	phát triển bình thường theo lứa tuổi + Cân nặng: Bé trai: 14,1 – 24,2 kg Bé gái: 13,7 – 24,9 kg + Chiều cao: Bé trai: 100,7-119,2cm Bé gái : 99,9 -118,9 cm	cao phát triển bình thường theo lứa tuổi + Cân nặng: Bé trai: 15,9 – 27,1 kg Bé gái: 15,3 – 27,8 kg + Chiều cao: Bé trai: 106,1 –125,8 cm Bé gái : 104,9 – 125,4 cm
	1.1. Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	1.1. Biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Trẻ biết thịt, cá, ...có nhiều chất đạm - Trẻ biết rau, quả chín có nhiều vitamin.	1.1 Biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Biết thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Biết thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...
	1.2. Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	1.2. Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	
	1.3. Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	1.3. Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	1.3. Biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.
2. Trẻ thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	2.1. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Biết rửa tay, lau mặt, súc miệng.	2.1. Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Biết tự rửa tay bằng xà phòng. Biết tự lau mặt, đánh răng.	2.1. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: - Biết tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Biết tháo tất, cởi quần, áo	- Biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- Biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Biết đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.
	2.2. Biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	2.2. Biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	2.2. Biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.
3. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	3.1. Trẻ biết có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	3.1. Biết có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Biết mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. - Biết chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã. - <i>Rèn kỹ năng tự phục vụ khi ăn uống</i>	3.1. Biết có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Biết mời cô, mời bạn khi ăn và ăn ỏn. - Biết không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Biết không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.
	3.2. Biết có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Biết chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	3.2. Biết có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Biết vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học, - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Biết bỏ rác đúng nơi qui định.	3.2. Biết có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Biết vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy - Biết ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			- Biết che miệng khi ho, hắt hơi. - Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Biết bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.
4. Trẻ biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	4.1. Biết nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.	4.1. Biết nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.	4.1. Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. - <i>Rèn kỹ năng sử dụng các đồ dùng thiết bị an toàn. Đồ dùng học tập, đồ dùng trong sinh hoạt...</i>
	4.2. Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở. - <i>Trẻ có kỹ năng ứng phó phù hợp với thiên tai: Mưa bão, ở trong nhà, làm theo lời người lớn...</i>	4.2. Biết nhận ra những nơi như: hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. - <i>Trẻ có kỹ năng ứng phó: Phòng tránh đuối nước</i>	4.2. Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần. - <i>Trẻ có kỹ năng ứng phó: Phòng tránh đuối nước</i> <i>Trẻ có kỹ năng ứng phó phù hợp khi gặp mưa, gió bão...</i>

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	4.3. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Biết không tự lấy thuốc uống. - Biết không leo trèo bàn ghế, lan can.... - Biết không nghịch các vật sắc nhọn. - Biết không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	4.3. Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Biết không ăn thức ăn có mùi hôi, không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Biết không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	4.3. Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc... - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. - <i>Phòng tránh xâm hại.</i>
		4.4. Biết nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. - <i>Đề nghị sự giúp đỡ khi cần thiết</i>	4.4. Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Biết không ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo.

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			+ Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. - <i>Xử lý khi bị thương...</i>
			4.5. Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Biết sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - <i>Tham gia giao thông an toàn:</i> Biết đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Biết không leo trèo cây, ban công, tường rào...

2.2. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

a) Khám phá khoa học

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Trẻ biết xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	1.1. Biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	1.1. Biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?...	1.1. Thích tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...
	1.2. Biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, sờ, ngửi, nếm... để nhận ra đặc điểm nổi bật	1.2. Biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm	1.2. Biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	của đối tượng.	của đối tượng.	quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.
	1.3. Biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	1.3. Biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	1.3. Biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.
	1.4. Biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	1.4. Biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	1.4. Biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.
	1.5. Biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	1.5. Biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	1.5. Biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.
2. Trẻ nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	Biết nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	2.1. Biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn” - <i>Biết cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai.</i>	2.1. Biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. - <i>Biết ứng phó với sự thay đổi thời tiết, môi trường.</i>
		2.2. Biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy	2.2. Biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		nhánh hơn.	
3. Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	3.1. Biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. 3.2. Biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	3.1. Biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. 3.2. Biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	3.1. Biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. 3.2. Biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1. Biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. 1.2. Biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. 1.3. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. 1.4. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	1.1. Biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... 1.2. Biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. 1.3. So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. 1.4. Biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	1.1. Biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... 1.2. Biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. 1.3. So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. 1.4. Biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1. Biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. 1.5. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	1.1. Biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... 1.5. Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. 1.6. Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	1.1. Biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... 1.5. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. 1.6. Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.
2. Sắp xếp theo qui tắc	Nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	2.1. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.
			2.2. Nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. 2.3. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp
3. So sánh hai đối tượng	So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	Sử dụng được <u>dụng cụ để đo độ dài</u> , dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	Sử dụng được <u>một số dụng cụ</u> để đo, đong và so sánh, nói kết quả.
4. Nhận biết hình dạng	Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	4.1. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông	Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối

		và chữ nhật,...) 4.2. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	trụ, khối vuông và khối chữ nhật.
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. 5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. 5.2. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.

c) Khám phá xã hội

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện 1.2. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	1.1. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện 1.2. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	1.1. Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. 1.2. Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.
	1.3. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình 1.4. Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	1.3. Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện. 1.4. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	1.3. Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện. 1.4. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5. Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		1.6. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.6. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện <i>bằng tiếng việt.</i>
2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	3.1. Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh. 3.2. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	3.1. Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội . 3.2. Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	3.1. Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”. 3.2. Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.

2.3. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng,	1.1. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn	1.1. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	ném vào rổ”. 1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả... 1.3. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. 1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ... 1.3. Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”. 1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...). 1.3. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày	2.1. Nói rõ các tiếng. <i>Trẻ nói được từ, câu tiếng việt đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn</i> 2.2. Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ... 2.3. Sử dụng được câu đơn, câu ghép. 2.4. Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,.. 2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	2.1. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được. <i>Trẻ nói được tiếng việt khi người lớn yêu cầu.</i> 2.2. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... 2.3. Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. 2.4. Kể lại sự việc theo trình tự. 2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	2.1. Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. <i>Trẻ nói được tiếng việt rõ ràng khi người lớn yêu cầu.</i> 2.2. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh. 2.3. Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,.. 2.4. Miêu tả sự việc với thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật. 2.5. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao...

	2.6. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. 2.7. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. 2.8. Sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp. 2.9. Nói đủ nghe, không nói lí nhí.	2.6. Kể chuyện có mở đầu, kết thúc. 2.7. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. 2.8. Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp. 2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	2.6. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. 2.7. Đóng được vai của nhân vật trong truyện. 2.8. Sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống. 2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.
3. Làm quen với việc đọc – viết	3.1. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. 3.2. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. 3.3. Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc	3.1. Chọn sách để xem. 3.2. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. 3.3. Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”). 3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,... 3.5. Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,...	3.1. Chọn sách để “đọc” và xem. 3.2. Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. 3.3. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. 3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... 3.5. Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. 3.6. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.

2.4. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thể hiện ý thức về bản thân	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	1.1. Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.
	1.2. Nói được điều bé thích, không thích.	1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	1.2. Nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. 1.3. Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). 1.4. Biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình. 1.5. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. <i>- Thể hiện nhu cầu, sở thích của bản thân</i>
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	2.1. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	2.1. Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	2.1. Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).
	2.2. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	2.2. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	2.2. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	3.1. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. 3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. 3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ. 3.4. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	3.1. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. 3.2. Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. 3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. 3.4. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. 3.5. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước .	3.1. Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. 3.2. Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. 3.3. Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. 3.4. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...) 3.5. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. 3.6. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	4.2. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói. 4.4. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói. 4.4. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. 4.5. Biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).	4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. 4.4. Biết chờ đến lượt. 4.5. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. 4.6. Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).
5. Quan tâm đến môi trường	5.1. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. 5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. 5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.
		5.3. Không bẻ cành, bứt hoa. 5.4. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	5.3. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...). 5.4. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. <i>Tiết kiệm điện, nước....</i> - Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			người lớn gần gũi. - Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn - Trẻ biết có nhóm bạn chơi thường xuyên - Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác

2.5. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	1.1. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng. 1.2. Chú ý nghe, tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện 1.3. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	1.1. Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. 1.2. Chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện 1.3. Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	1.1. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. 1.2. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. 1.3. Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	2.1. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. 2.2. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa). 2.3. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. 2.4. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. 2.5. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. 2.6. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. 2.7. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ... 2.2. Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa). 2.3. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. 2.4. Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. 2.5. Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. 2.6. Làm lõm, đổ bột, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. 2.7. Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... 2.2. Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). 2.3. Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. 2.4. Phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. 2.5. Phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. 2.6. Phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. 2.7. Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	3.1. Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. 3.2. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.3. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	3.1. Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. 3.2. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. 3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình	3.1. Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. 3.2. Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.

PHẦN IV: CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà đ-ược sử dụng như- một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

II. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục.

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 01/6), Ngày ra trường...).

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

III. Phương pháp giáo dục

Đối với giáo dục mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hoà giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lí các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của nhóm /lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế như: Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm; Nhóm phương pháp trực quan – minh họa; nhóm phương pháp dùng lời nói; nhóm phương pháp dùng tình cảm, khích lệ; Nhóm phương pháp nêu gương đánh giá.

Phương pháp cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng việt thông qua các trò chơi, bài hát, tranh ảnh, video...

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG:

1. Môi trường vật chất

a) *Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp*

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung, chủ đề giáo dục.
- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.
- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.
- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.
- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.
- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

b) *Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:*

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.
- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.
- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây và khu vực nuôi các con vật.

2. Môi trường xã hội

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ.
- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.
- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ.

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình Giáo dục mầm non, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HẰNG NGÀY

Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

II - ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi), trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

1. Nhà trẻ

1.1. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

1.2. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

1.3. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (12, 18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

2. Mẫu giáo:

2.1. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

2.2. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

2.3. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

C. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Phó hiệu trưởng

Căn cứ vào Chương trình giáo dục của nhà trường chỉ đạo, hướng dẫn tổ trưởng chuyên môn, giáo viên các nhóm/lớp xây dựng chương trình giáo dục trẻ phù hợp với tình hình thực tế cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi của nhóm/lớp, năng lực chuyên môn của giáo viên và khả năng, kinh nghiệm sống của cá nhân trẻ trong lớp.

Tham gia thẩm định; đánh giá và báo cáo kết quả việc thực hiện chương trình giáo dục của các nhóm/lớp với Hiệu trưởng. Tư vấn cho giáo viên điều chỉnh kịp thời kế hoạch giáo dục chủ đề, tuần, ngày phù hợp thực tế của lớp, trường, địa phương.

2. Tổ trưởng chuyên môn

Tham gia xây dựng Chương trình giáo dục nhà trường.

Phối hợp với cán bộ chuyên môn đánh giá, giám sát việc thực hiện Chương trình giáo dục của các trong tổ chuyên môn phụ trách.

Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình giáo dục của các lớp cho đồng chí phụ trách chuyên môn.

2. Giáo viên

Căn cứ vào Chương trình giáo dục của nhà trường xây dựng Chương trình giáo dục của lớp phù hợp với tình hình thực tế cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi của nhóm/lớp, năng lực chuyên môn của giáo viên và khả năng, kinh nghiệm sống của cá nhân trẻ trong lớp.

Điều chỉnh kịp thời kế hoạch giáo dục cho phù hợp với trẻ, với tình hình thực tế của lớp, trường, địa phương./.

Nơi nhận:

- TTCM, GV các nhóm/lớp;
- Lưu VP.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lan Hương